

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ NÔNG SẢN SẠCH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ NÔNG SẢN SẠCH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CLEAN AGRICULTURAL SERVICES TRADING AND INVESTMENTS COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109260101

**3. Ngày thành lập:** 08/07/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 1 - CT4, Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                            | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                    | 4620(Chính) |
| 2.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                       | 4631        |
| 3.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                   | 4632        |
| 4.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                     | 4633        |
| 5.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>Buôn bán phân bón<br>Buôn bán thuốc bảo vệ thực vật | 4669        |
| 6.  | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                    | 4690        |
| 7.  | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                 | 4711        |
| 8.  | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)                                | 4719        |
| 9.  | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                    | 4721        |
| 10. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                     | 4722        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô<br>- Vận tải hàng hóa thông thường: vận tải gỗ, vận tải gia súc, nông lâm sản, hàng hóa thông thường khác;<br>- Vận tải hàng hóa bằng xe chuyên dụng: Xe bồn chở chất lỏng, xe chở hóa chất, xe đông lạnh; | 4933 |
| 12. | Trồng lúa                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0111 |
| 13. | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                                                                                                                                                                                                              | 0112 |
| 14. | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0113 |
| 15. | Trồng cây mía                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0114 |
| 16. | Trồng cây thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0115 |
| 17. | Trồng cây lấy sợi                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0116 |
| 18. | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0117 |
| 19. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0118 |
| 20. | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0119 |
| 21. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0121 |
| 22. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0122 |
| 23. | Trồng cây điều                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0123 |
| 24. | Trồng cây hồ tiêu                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0124 |
| 25. | Trồng cây cao su                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0125 |
| 26. | Trồng cây cà phê                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0126 |
| 27. | Trồng cây chè                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0127 |
| 28. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                                                                                                              | 0128 |
| 29. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0131 |
| 30. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0132 |
| 31. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                                                                                                                                                                                                                                                        | 0141 |
| 32. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa                                                                                                                                                                                                                                                  | 0142 |
| 33. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai                                                                                                                                                                                                                                               | 0144 |
| 34. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0145 |
| 35. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0146 |
| 36. | Chăn nuôi khác                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0149 |
| 37. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0150 |
| 38. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0161 |
| 39. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0162 |
| 40. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0163 |
| 41. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0164 |
| 42. | Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan                                                                                                                                                                                                                                                  | 0170 |
| 43. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0220 |
| 44. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0231 |

|     |                                                                                                                                             |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 45. | Thu nhập lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                | 0232 |
| 46. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                | 0240 |
| 47. | Khai thác thủy sản biển                                                                                                                     | 0311 |
| 48. | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                                  | 0312 |
| 49. | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                                    | 0321 |
| 50. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                 | 0322 |
| 51. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                             | 1010 |
| 52. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                     | 1020 |
| 53. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                | 1030 |
| 54. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                             | 1040 |
| 55. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                         | 1050 |
| 56. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                 | 1061 |
| 57. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                               | 1071 |
| 58. | Sản xuất đường                                                                                                                              | 1072 |
| 59. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                         | 1073 |
| 60. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                | 1074 |
| 61. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                       | 1075 |
| 62. | Sản xuất chè                                                                                                                                | 1076 |
| 63. | Sản xuất cà phê                                                                                                                             | 1077 |
| 64. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                       | 8130 |
| 65. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ dược phẩm)                                                                                       | 4649 |
| 66. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được<br>phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: ĐINH THỊ KIM ANH

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 24/06/1978

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 011915842

Ngày cấp: 28/08/2008

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *P412 nhà B15, Tập thể Bưu điện, Phường Quỳnh Lôi, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *P807 nhà N6, Khu đô thị Đồng Tàu, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội